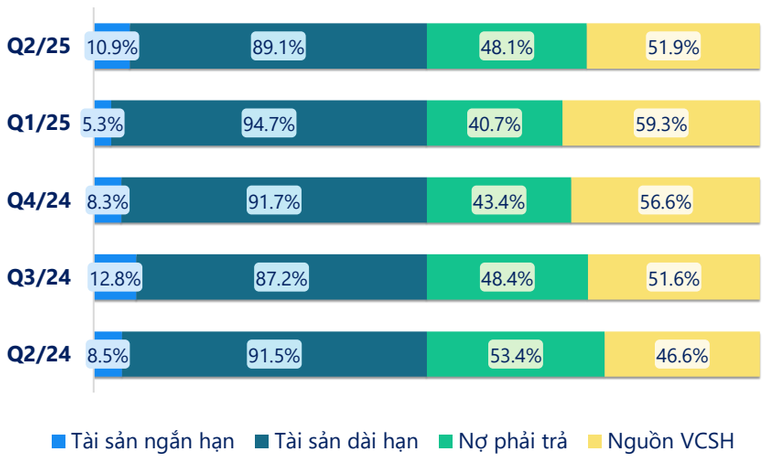
FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (UPCOM: ND2)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	38,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	39,656
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	30,089
SL cổ phiếu LH	49,993,960
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,520
% sở hữu nước ngoài	26.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,900
P/E	10.3
EPS	3,692

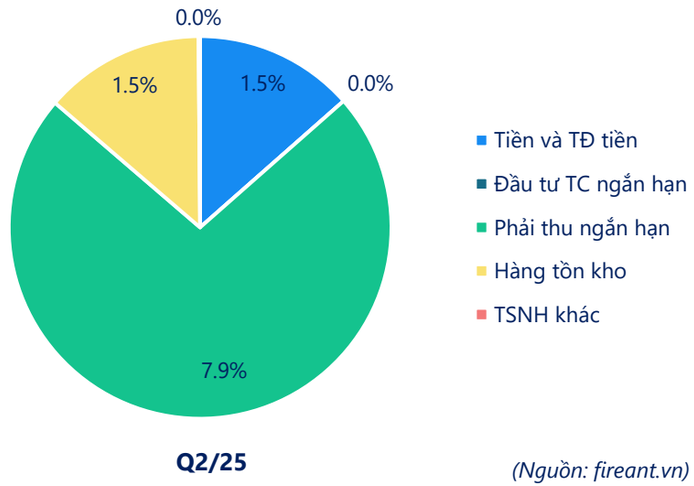
	YTD	1T	3T	6T
ND2	6.9%	5.8%	1.3%	6.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



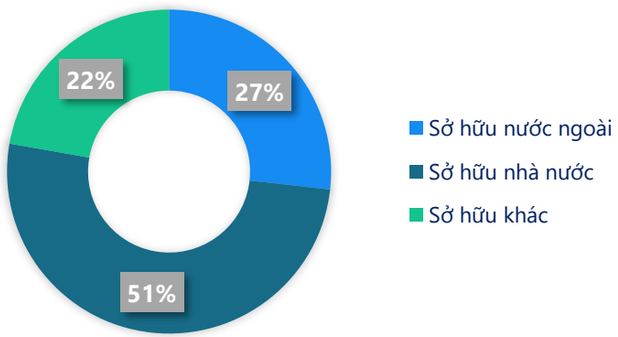
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



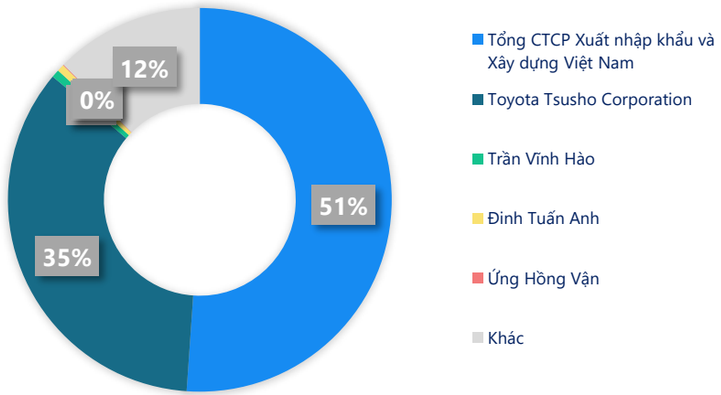
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



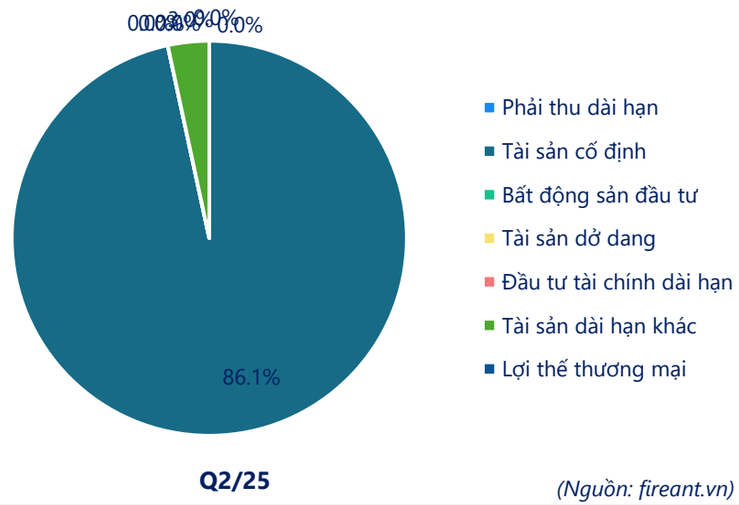
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

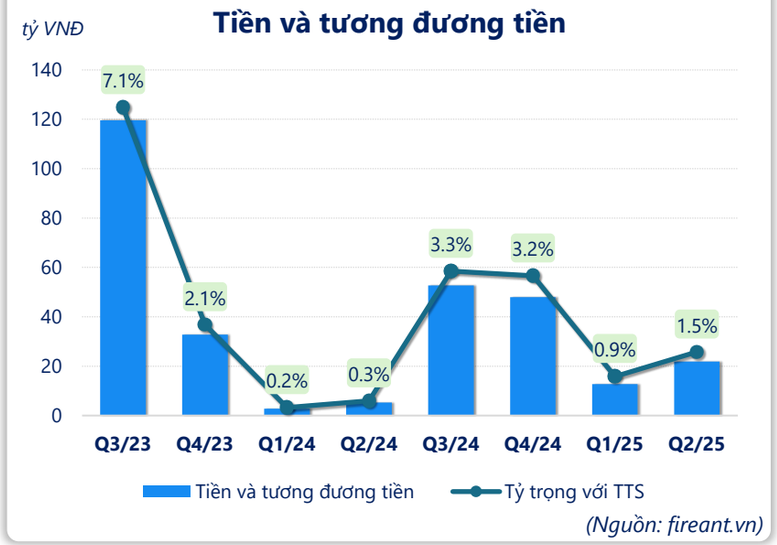


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

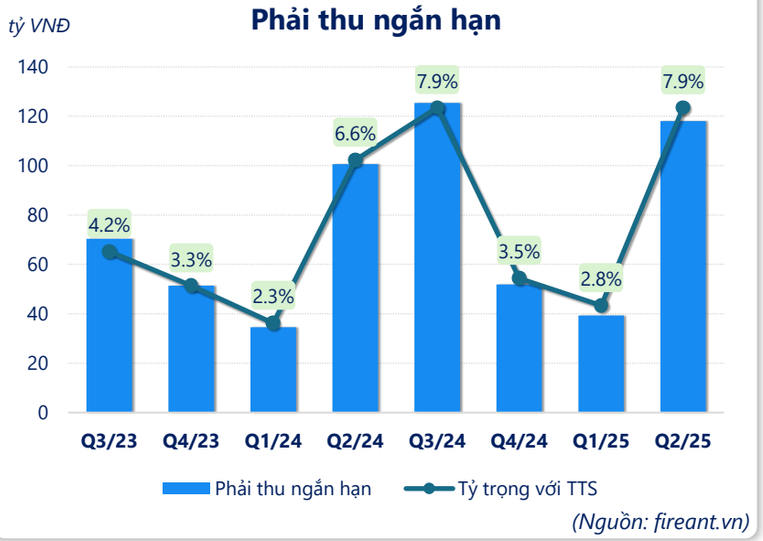
CTCP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (UPCOM: ND2)

Tiền và tương đương tiền



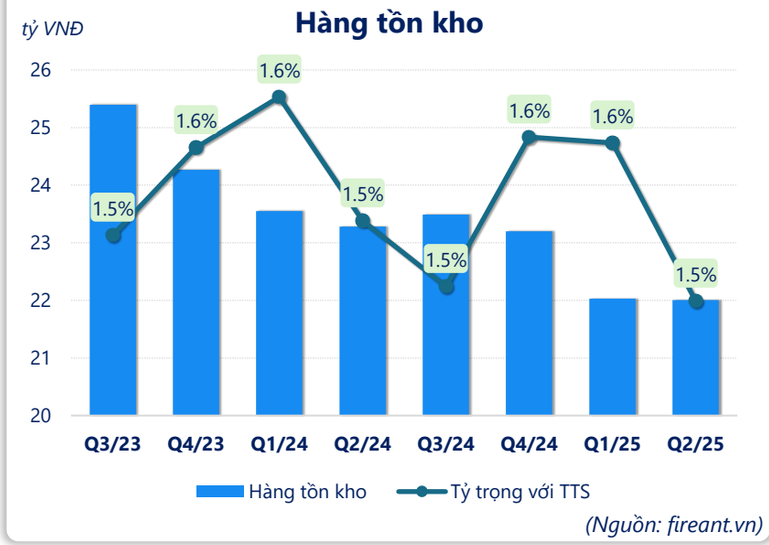
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



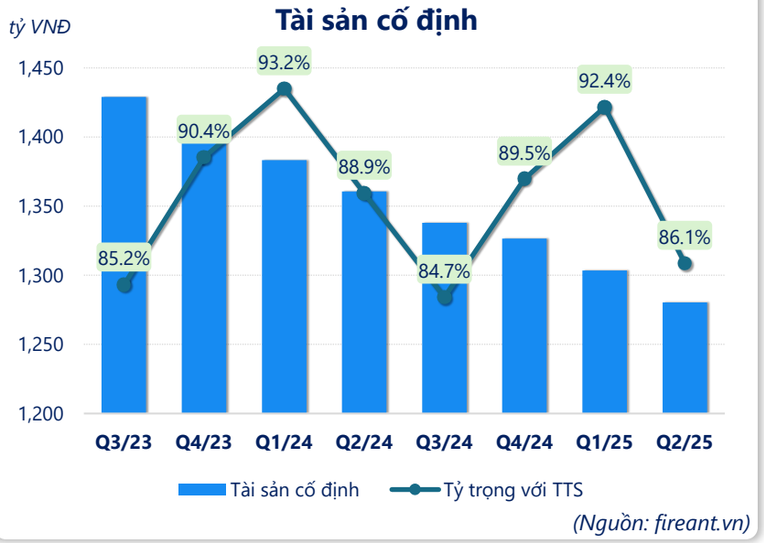
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



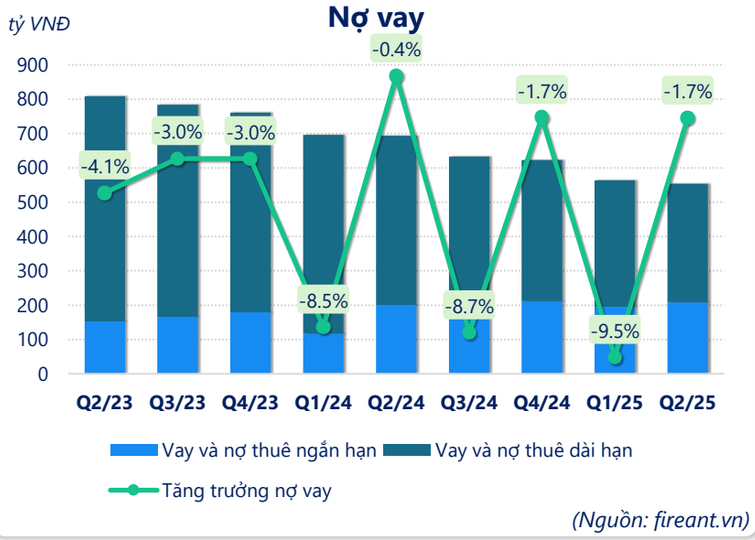
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



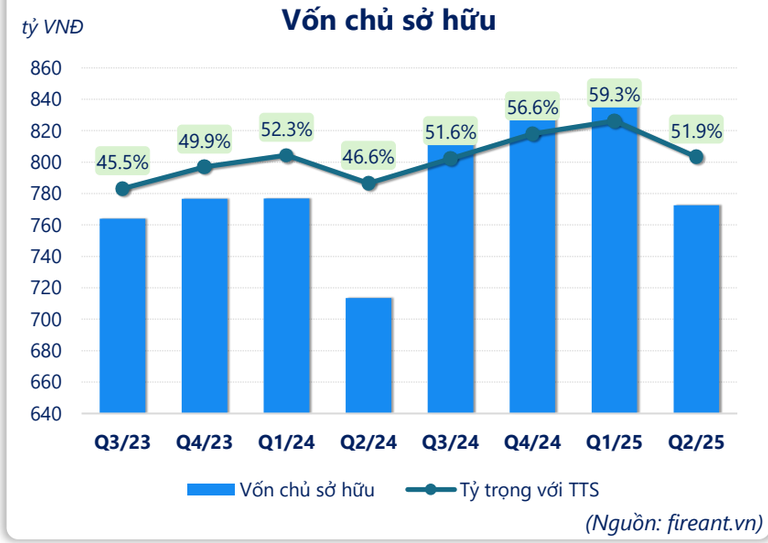
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

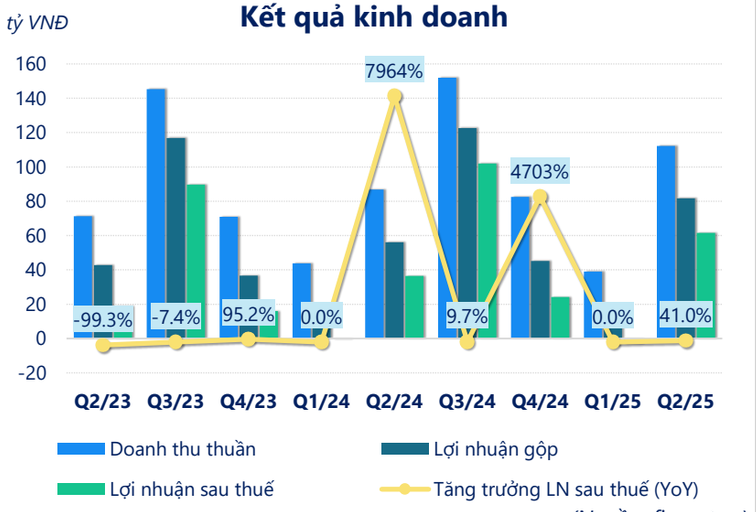


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

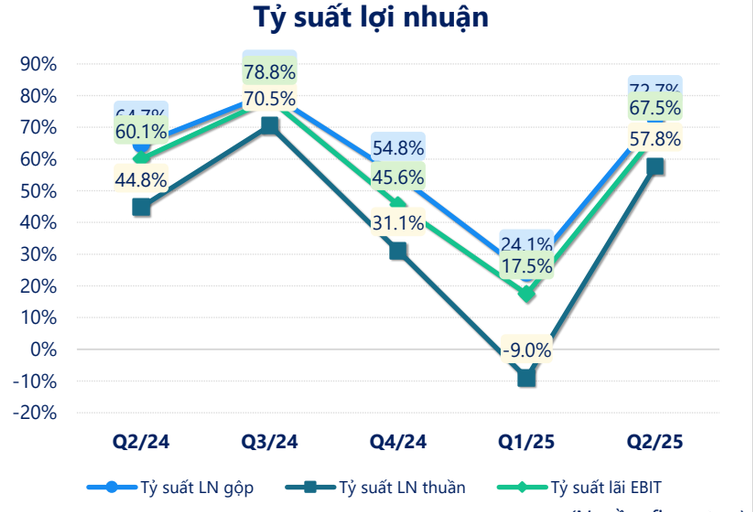
CTCP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (UPCOM: ND2)

Kết quả kinh doanh



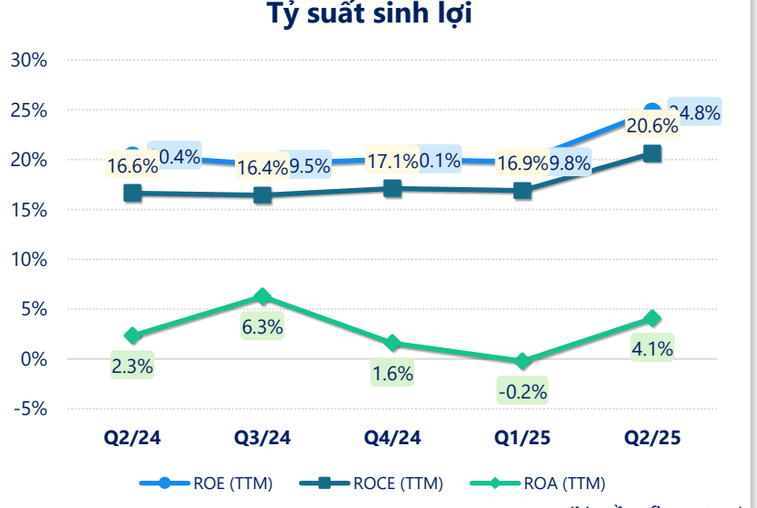
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



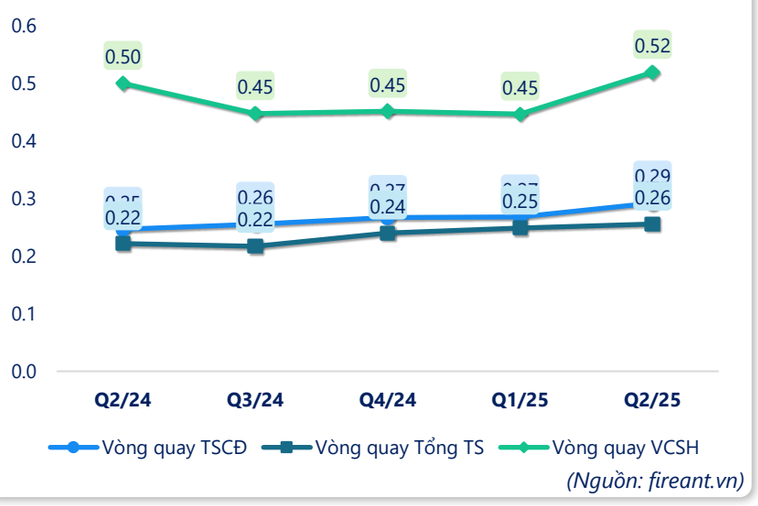
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



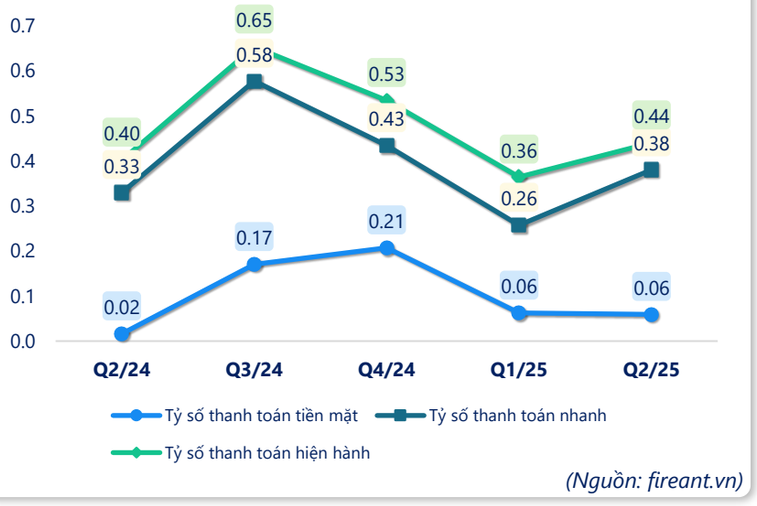
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



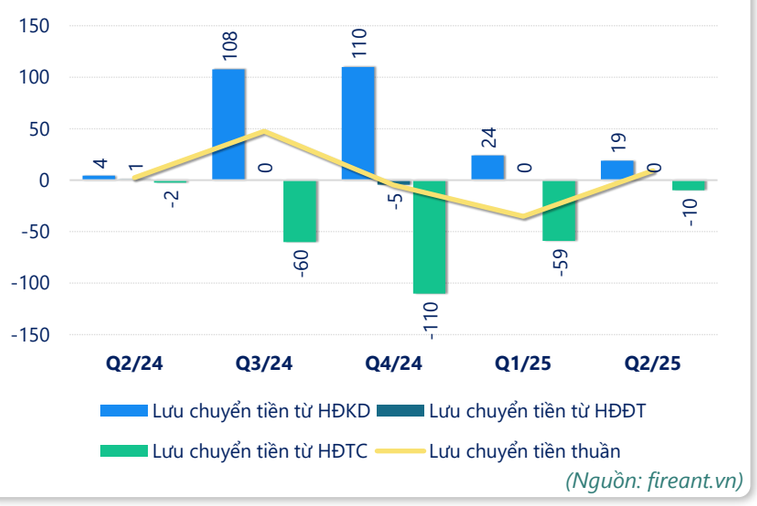
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (UPCOM: ND2)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,487**	**1,482**	**0.3%**
Tài sản ngắn hạn	162	124	31.1%
Tiền và tương đương tiền	21.9	47.9	-54.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	118	51.9	128%
Hàng tồn kho	22.0	23.2	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.22	0.69	-68.9%
Tài sản dài hạn	**1,325**	**1,359**	**-2.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,280	1,327	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**44.8**	**32.0**	**39.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	715	643	11.1%
Nợ ngắn hạn	**368**	**232**	**58.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	208	211	-1.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.2	3.74	279%
Nợ dài hạn	346	411	-15.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	346	411	-15.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**773**	**839**	**-7.9%**
Vốn chủ sở hữu	**773**	**839**	**-7.9%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	86.7	152	82.5	39.1	112
Giá vốn hàng bán	30.7	29.3	37.2	29.7	30.6
Lợi nhuận gộp	56.1	123	45.2	9.43	81.6
Doanh thu HĐTC	0.03	0.11	0.16	0.02	0.02
Chi phí TC	13.2	12.5	12.0	9.95	10.9
Chi phí lãi vay	13.2	12.5	12.0	9.95	10.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.01	3.12	7.79	3.01	5.89
LN thuần từ HĐKD	38.9	107	25.6	-3.52	64.8
Lợi nhuận khác	-0.01	0.07	-0.01	0.38	0.03
LN trước thuế	38.9	107	25.6	-3.13	64.9
Lợi nhuận sau thuế	36.5	102	24.2	-3.13	61.6
LNST của CĐ cty mẹ	36.5	102	24.2	-3.13	61.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.33	108	110	23.9	18.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.62	0.11	-4.54	0.02	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.47	-60.2	-110	-59.0	-9.75
Tiền đầu kỳ	2.75	5.23	52.7	47.9	12.8
Lưu chuyển tiền thuần	**2.47**	**47.5**	**-4.82**	**-35.1**	**9.10**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.23	52.7	47.9	12.8	21.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic